

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**31 THÁNG 03 NĂM 2012**

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,584,171,560,547</b>	<b>1,605,037,461,093</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>337,851,641,285</b>	<b>454,113,948,194</b>
1	Tiền	111		52,087,523,020	82,732,710,340
2	Các khoản tương đương tiền	112		285,764,118,265	371,381,237,854
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>70,300,000,000</b>	<b>70,000,000,000</b>
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		70,300,000,000	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>116,573,847,457</b>	<b>70,871,461,230</b>
1	Phải thu khách hàng	131		54,348,555,020	39,634,363,771
2	Trả trước cho người bán	132		10,694,191,034	9,061,955,750
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		52,146,815,453	22,790,855,759
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(615,714,050)	(615,714,050)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>1,019,062,551,127</b>	<b>968,915,039,630</b>
1	Hàng tồn kho	141		1,019,062,551,127	968,915,039,630
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>40,383,520,678</b>	<b>41,137,012,039</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,706,275,410	20,780,523,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,750,775,255	3,626,013,421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,057,164,631	1,037,353,890
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		16,869,305,382	15,693,121,199
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,315,069,218,030</b>	<b>1,323,075,161,632</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>426,141,629,727</b>	<b>419,577,684,256</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	108,847,909,882	114,426,075,356
	Nguyên giá	222		199,908,144,673	201,160,654,826

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,060,234,791)	(86,734,579,470)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,165,151,625	279,199,924,767
	Nguyên giá	228		279,869,348,563	279,869,348,563
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704,196,938)	(669,423,796)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	38,128,568,220	25,951,684,133
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>713,772,677,955</b>	<b>712,435,781,858</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		259,652,051,805	258,315,155,708
3	Đầu tư dài hạn khác	258		475,245,158,400	475,245,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(21,124,532,250)	(21,124,532,250)
<b>V</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	<b>5.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>175,154,910,348</b>	<b>191,061,695,518</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	174,016,758,164	188,628,499,090
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		919,152,184	919,152,184
3	Tài sản dài hạn khác	278		219,000,000	1,514,044,244
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2,899,240,778,577</b>	<b>2,928,112,622,725</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,650,157,464,621</b>	<b>1,771,024,241,138</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>856,050,078,340</b>	<b>973,411,782,490</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	655,652,175,002	604,356,835,868
2	Phải trả người bán	312	5.13	103,227,100,572	123,648,989,802
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	4,002,821,016	10,271,763,272
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	43,801,905,081	29,561,163,550
5	Phải trả người lao động	315		4,008,501,169	46,402,734,297
6	Chi phí phải trả	316		6,677,416,941	8,431,746,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	22,395,654,222	133,760,429,404
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,284,504,337	16,978,120,188
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>794,107,386,281</b>	<b>797,612,458,648</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	60,205,655,711	62,532,121,564



STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	729,557,034,727	730,658,754,727
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,344,695,843	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,223,631,059,055</b>	<b>1,130,451,377,433</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1,223,631,059,055</b>	<b>1,130,451,377,433</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		72,461,168,576	72,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		35,866,235,360	35,866,235,360
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		290,310,745,119	197,131,063,497
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>5.19</b>	<b>25,452,254,901</b>	<b>26,637,004,154</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,899,240,778,577</b>	<b>2,928,112,622,725</b>

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Dương Quang Hải*

*Đặng Thị Lại*

*Cao Thị Ngọc Dung*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2012

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ		Đơn vị tính : đồng
				Quý I /2012	Quý I /2011	2012	2011	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,053,951,524,832	3,758,872,801,144	2,053,951,524,832	3,758,872,801,144	
2	Các khoản giảm trừ	03		18,062,943,496	21,640,146,597	18,062,943,496	21,640,146,597	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2,035,888,581,336	3,737,232,654,547	2,035,888,581,336	3,737,232,654,547	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,829,858,926,510	3,512,556,320,630	1,829,858,926,510	3,512,556,320,630	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		206,029,654,826	224,676,333,917	206,029,654,826	224,676,333,917	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	21,864,877,722	6,896,700,908	21,864,877,722	6,896,700,908	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	29,106,065,606	20,208,748,810	29,106,065,606	20,208,748,810	
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		28,950,568,212	19,743,400,523	28,950,568,212	19,743,400,523	
9	Chi phí bán hàng	24		73,964,126,199	71,010,367,955	73,964,126,199	71,010,367,955	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,959,056,548	24,218,185,447	20,959,056,548	24,218,185,447	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103,865,284,195	116,135,732,613	103,865,284,195	116,135,732,613	
12	Thu nhập khác	31		19,236,978,061	3,561,904,238	19,236,978,061	3,561,904,238	
13	Chi phí khác	32		7,099,871,215	244,466,552	7,099,871,215	244,466,552	
14	Lợi nhuận khác	40		12,137,106,846	3,317,437,686	12,137,106,846	3,317,437,686	
15	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		1,336,896,097	2,599,023,567	1,336,896,097	2,599,023,567	
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		117,339,287,138	122,052,193,866	117,339,287,138	122,052,193,866	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		25,119,354,769	28,181,578,230	25,119,354,769	28,181,578,230	
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62						
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		92,219,932,369	93,870,615,636	92,219,932,369	93,870,615,636	
18.2	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(1,184,749,253)	304,365,756	(1,184,749,253)	304,365,756	
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		93,404,681,622	93,566,249,880	93,404,681,622	93,566,249,880	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,557	1,559	1,557	1,559	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trương Dương Hải*

*Trương Thị Lài*





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

ĐẾN 31/03/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	117,339,287,138	122,052,193,866
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	4,360,428,463	3,732,632,856
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,722,455,981)	(9,078,301,429)
	- Chi phí lãi vay	06	28,950,568,212	19,743,400,523
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	117,927,827,832	136,449,925,816
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(50,037,606,843)	(86,783,287,243)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(57,500,443,898)	(176,693,466,784)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(113,926,737,722)	(74,208,386,401)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	16,592,635,039	(4,766,592,975)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(25,088,426,759)	(16,375,217,651)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,480,240,918)	(5,726,859,534)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11,005,714,940	6,769,268,761
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(5,747,778,952)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(107,507,278,329)	(227,082,394,963)
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,939,373,934)	(4,255,463,156)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	651,318,182
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,858,650,000	10,492,280,750
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(80,723,934)</b>	<b>6,938,135,776</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	107,500,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	608,788,400,457	914,608,736,230
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(557,462,272,103)	(712,921,683,741)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60,000,433,000)	(59,998,433,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8,674,304,646)</b>	<b>141,796,119,489</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(116,262,306,909)</b>	<b>(78,348,139,698)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>454,113,948,194</b>	<b>337,769,093,757</b>
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(280,805)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>337,851,641,285</b>	<b>259,420,673,254</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Dương Quang Hải*

*Đặng Thị Lại*

*Cao Thị Ngọc Dung*





CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 13 : ngày 17 tháng 04 năm 2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

**1- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp : 599.991.420.000 đồng .

**2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu :** Sản xuất , kinh doanh vàng ..., bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương ...

**3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại :** Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố

**4- Công ty con : 03 công ty .**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03 công ty

#### 4.1- Công ty TNHH MTV THỜI TRANG CAO

- Địa chỉ : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số : 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000

- Kinh doanh chủ yếu : Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

#### 4.2- Công ty TNHH Năng Lượng Đại Việt .

- Địa chỉ : Lô A87/I , đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh : 0305096761 ngày 22 tháng 12 năm 2011.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Kinh doanh và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng LGP

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

#### 4.3- Công ty TNHH MTV GIÁM ĐỊNH PNJ

- Địa chỉ : Số 205 Phan Đăng Lưu, P1 , Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 ngày 16 tháng 12 năm 2010 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Giám định vàng , bạc , đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1- Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1- Chế độ kế toán áp dụng :**



Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung , hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .**

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

## **3-Hình thức sổ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Chứng từ ghi sổ .

## **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

### **1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Tiền mặt , tiền gửi , tiền đang chuyển .**

#### **1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :**

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

#### **1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán . Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ .

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

**2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

**2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho :** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.**

**2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :** Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :**

**3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định :** Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

**3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định :** Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản .Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**



**Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu :**

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền .
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết :

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu .
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước : Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay .

**7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :**

- Chi phí phải trả : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .
- Phương pháp phân bổ dài hạn : Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp .

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch .

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập ) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**10.2- Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

**10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ , các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông , theo điều lệ hoạt động của công ty.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu .

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được . Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá .

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó .

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại : Tại thời điểm thụ đắc công ty con , lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định . Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm .

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT .

#### 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt	24.528.542.879	32.008.316.053



1.2- Tiền gửi các ngân hàng	26.873.964.141	50.516.469.287
1.3- Tiền đang chuyển	685.016.000	207.925.000
<b>1.4- Vàng tương đương tiền</b>	<b>285.764.118.265</b>	<b>371.381.237.854</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>337.851.641.285</b>	<b>454.113.948.194</b>

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 03 / 2012 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 /03/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng .

- Khoản tương đương tiền vào ngày 31 /03/2012 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất .

**2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 70.300.000.000 đồng**

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
3.1- Phải thu của khách hàng	54.348.555.020	39.634.363.771
3.2- Trả trước người bán	10.694.191.034	9.061.955.750
3.3- Các khoản phải thu khác	52.146.815.453	22.790.855.759
<b>3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</b> Khoản phải thu CTY Đại Việt	<b>(615.714.050)</b> (615.714.050)	<b>(615.714.050)</b> (615.714.050)
<b>Cộng giá trị thuần của khoản phải thu</b>	<b>116.573.847.457</b>	<b>70.871.461.230</b>
<b>3.5 – Tài sản ngắn hạn khác :</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	18.706.275.410	20.780.523.529
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.750.775.255	3.626.013.421
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	1.057.164.631	1.037.353.890
- Tài sản ngắn hạn khác .	16.869.305.382	15.693.121.199
<b>Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>40.383.520.678</b>	<b>41.137.012.039</b>
<b>Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>156.957.368.135</b>	<b>112.008.473.269</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường .

**4-Hàng tồn kho :**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Hàng mua đang đi đường.	70.962.849.529	5.302.486.721
- Nguyên liệu , vật liệu	10.247.190.215	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	8.310.800.366	8.424.569.033
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.698.085.286	5.240.245.599
- Thành phẩm	18.130.422.120	62.759.983.676
- Hàng hoá	901.846.647.078	826.969.663.077
- Hàng gửi đi bán	5.866.556.533	45.958.641.939
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.019.062.551.127</b>	<b>968.915.039.630</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0

<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>1.019.062.551.127</b>	<b>968.915.039.630</b>
--	--------------------------	------------------------

Hàng tồn kho tăng so với quý trước 5,17% , trong đó chủ yếu tăng hàng hóa tại Công Ty PNJ tăng hàng tồn kho 50 tỷ bổ sung hệ thống kinh doanh .

### 5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

#### 5.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	70.723.774.635	92.282.053.254	21.378.952.507	13.760.874.430	198.145.654.826
2. Tăng trong kỳ	172.094.686	1.246.885.977	-	343.509.184	1.762.489.847
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	70.895.869.321	93.528.939.231	21.378.952.507	14.104.383.614	199.908.144.673
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	11.659.844.831	53.715.512.649	12.574.872.106	8.784.349.884	86.734.579.470
2. Phát sinh trong kỳ	829.205.295	2.622.484.534	420.134.373	453.831.119	4.325.655.321
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	12.489.050.126	56.337.997.183	12.995.006.479	9.238.181.003	91.060.234.791
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	59.063.929.804	38.566.540.605	8.804.080.401	4.976.524.546	111.411.075.356
2. Cuối kỳ	58.406.819.195	37.190.942.048	8.383.946.028	4.866.202.611	108.847.909.882

a) Tài sản cố định hữu hình tăng 1,76 tỷ, trong đó :Chủ yếu phát sinh tại PNJ

- + Sửa chữa nhà 233 Hùng Vương , Đà Nẵng 172.094.686
- + Máy móc thiết bị (Máy phân tích vàng,máy đo, máy lạnh...) 1.246.885.977
- + Thiết bị quản lý phục vụ văn phòng, cân , máy kiểm định 228.429.184
- + Thiết bị quản lý phục vụ văn phòng, máy kiểm định tại PNJL 115.030.000

b) Tài sản cố định hữu hình : điều chỉnh dư đầu nhà cửa vật kiến trúc Đại Việt 3 tỷ 015

c) Khấu hao TSCD phát sinh trong kỳ 4,325 tỷ đồng , trong đó : Khấu hao phát sinh tại PNJ : 3,217 tỷ , Đại việt : 963 triệu ; CTy Thời trang CAO : 8,16 triệu đồng. CTy Kiểm định PNJL: 136,22 triệu đồng

#### 5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	279.000.379.838	279.869.348.563
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	279.000.379.838	279.869.348.563
II. Giá trị hao mòn					



1. Đầu kỳ	94.400.000	374.300.145	200.723.651	-	669.423.796
2. Phát sinh trong kỳ.	1.600.000	13.002.885	20.170.257	-	34.773.142
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96.000.000	387.303.030	220.893.908	-	704.196.938
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	1.600.000	21.671.468	176.273.461	279.000.379.838	279.199.924.767
2. Cuối kỳ	0	8.668.583	156.103.204	279.000.379.838	279.165.151.625

**6. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :**

Chỉ tiêu	Cuối quýI/2012	Đầu năm 2012
- Thiết kế và xây dựng Thủ Khoa Huân, và CH	11.748.910.493	11.748.910.493
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ	26.379.657.727	14.202.773.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.128.568.220</b>	<b>25.951.684.133</b>

**7- Đầu tư dài hạn khác:**

CHỈ TIÊU	Cuối quýI/2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>7.1 - Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>464.655.658.400</b>		<b>464.655.658.400</b>
+ Ngân hàng Đông Á.	34.646.625	356.775.363.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
<b>7.2- Đầu tư trái phiếu, khác</b>		<b>10.589.500.000</b>		<b>10.589.500.000</b>
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư khác Đại Việt		500.000.000		500.000.000
<b>7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết.</b>		<b>259.652.051.805</b>		<b>258.315.155.708</b>
+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC ; Dong A Land, Hongvina)		29.177.222.125		27.840.326.028
<b>7.4- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn :</b>		<b>(21.124.532.250)</b>		<b>(21.124.532.250)</b>
+ Khách sạn Quê Hương		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
+ Ngân Hàng Đông Á		(10.324.694.250)		(10.324.694.250)
<b>Tổng cộng</b>		<b>713.772.677.955</b>		<b>712.435.781.858</b>

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng , PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn .Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao .

PNJ đều xuất phát vào thời gian đầu thành lập của các công ty này vì vậy giá trị đầu tư dài hạn của công ty PNJ hầu hết bằng mệnh giá .Vì vậy tính đến thời điểm hiện nay các khoản đầu tư của PNJ đều nằm trong vùng an toàn , ít biến động về giá , một số công ty ít có giao dịch trên thị trường OTC .

#### 8. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Vỡ bình gas	143.225.987.883	149.695.686.114
- Chi phí đất trả trước	22.491.566.376	22.627.294.815
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.299.203.905	16.305.518.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.016.758.164</b>	<b>188.628.499.090</b>

#### 9. Vay và nợ ngắn hạn

##### 9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
a) Vay ngắn hạn		
- Bằng Đồng Đô La	27.333.948.000	160.239.248.000
- Bằng VND	407.310.657.762	223.596.000.000
- Bằng vàng	87.896.721.964	86.278.231.372
<i>Trong đó :Vay cá nhân ( Huy động vốn)</i>	109.817.379.726	87.778.231.372
<b>Cộng</b>	<b>522.541.327.726</b>	<b>470.113.479.372</b>
b) Nợ dài hạn đến hạn trả ( )	133.110.847.276	134.243.356.496
<b>Cộng</b>	<b>133.110.847.276</b>	<b>134.243.356.496</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>655.652.175.002</b>	<b>604.356.835.868</b>

- Ngân hàng VietComBank chi nhánh TP Hồ Chí Minh :

+ Khoản vay bằng ngoại tệ 1.303.000 USD chỉ ; và vay bằng tiền đồng 115.000.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn , hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Hàng hải , TP Hồ Chí Minh :

+ Khoản vay bằng tiền đồng 120.000.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn , hình thức vay thế chấp cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á .

- Ngân hàng Sacombank chi nhánh TP Hồ Chí Minh :

+ Khoản vay 73.390.000.000 đồng của Công TY PNJ , hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Á Châu :

+ Vay 6.000.000.000 đồng của PNJ ,vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.



+ Đại Việt vay bổ sung vốn lưu động 16.000.000.000 theo hợp đồng Vay ngắn hạn số HĐ65472509 thời hạn vay 12 tháng .

- Ngân hàng Techcombank :

+ Khoản vay 55.000.000.000đồng của PNJ theo hợp đồng H.056/HM vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng .

- Huy động bằng vàng : Huy động cá nhân 22.016,56 chỉ của PNJ theo hợp các đồng huy động cá nhân 2011 thời hạn 12 tháng .

- Huy động vốn bằng tiền : 21.920.657.762 đồng

**9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	103.227.100.572	123.648.989.802
- Người mua trả tiền trước	4.002.821.016	10.721.763.272
<b>Tổng cộng các khoản phải trả.</b>	<b>107.229.921.588</b>	<b>134.370.753.074</b>

Công nợ phải trả người bán giảm 20% so với đầu kỳ , chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Các khoản phải trả mua Gas , vỏ bình , công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

**10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	13.642.478.815	17.490.372.400
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.773.947.479	11.600.072.978
- Thuế thu nhập cá nhân	365.988.178	470.718.172
- Các khoản thuế khác	19.490.609	
- Các khoản phí lệ phí..		
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.801.905.081</b>	<b>29.561.163.550</b>

**11- Chi phí phải trả :**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	4.008.501.169	46.402.734.297
- Chi phí phải trả khác.	13.642.478.815	8.431.746.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.650.979.984</b>	<b>54.834.480.406</b>

**12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	3.720.871.164	3.278.805.829
- Bảo hiểm xã hội	366.106.773	306.393.209
- Bảo hiểm Y Tế	526.511.768	579.763.932
- Phải trả khác	17.782.164.517	129.595.466.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.395.654.222</b>	<b>133.760.429.404</b>

- Khoản mục phải trả khác giảm so với đầu kỳ chủ yếu khoản chi trả tiền cổ tức đã trích phải trả của PNJ 60 tỷ, và chi trả khoản thu hộ từ Đại Việt. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

**13- Quỹ khen thưởng phúc lợi :** 16.284.504.337 đồng

**14- Vay và nợ dài hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối quýI/2012	Đầu năm 2012
14.1- Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt	59.779.371.211	62.105.837.064
<b>Cộng</b>	<b>60.205.655.711</b>	<b>62.532.121.564</b>
14.2 –Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Đông Á	173.217.490.780	174.350.000.000
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.	354.970.391.223	356.072.111.223
+ Ngân hàng SACOMBANK.	334.480.000.000	334.480.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	(133.110.847.276)	(134.243.356.496)
<b>Cộng</b>	<b>729.557.034.727</b>	<b>730.658.754.727</b>

\_ Ngân hàng Đông Á :

+ Khoản vay trung hạn của PNJ tại ngân hàng Đông Á theo hợp đồng số K 0233/12 ; K 0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 31/03/2012 : 10.394.000.000 VNĐ , Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 3.069.000.000 VNĐ.

+ Khoản vay 39.000 chỉ vàng tương đương 163.059.000.000 đồng

\_ Ngân hàng Á Châu :

+ Khoản vay dài hạn của Đại Việt theo hợp đồng số 64900479 ngày 04/09/2009 thời hạn vay 7 năm lãi suất vay 10,05% VÀ 12% năm . Số dư đến cuối ngày 31/12/2011 : 20.932.575.933VNĐ, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 4.406.862.656VNĐ.

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 334.480.000.000 đồng

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 1065757709KU, Số dư đến cuối ngày 31/03/2012: 26.155 USD tương đương 545.331.750 VNĐ.

\_ Ngân hàng Sacombank:

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 334.480.000.000 đồng , Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 30.000 chỉ vàng tương đương 125.430.000.000 đồng .

**15- Trợ cấp mất việc làm :**

Chỉ tiêu	Cuối quýI/2012	Đầu năm 2012
- Trợ cấp mất việc làm	4.344.695.843	4.421.582.357
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.344.695.843</b>	<b>4.421.582.357</b>

**16- Vốn chủ sở hữu:**

16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính : đồng



Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000			599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Quỹ đầu tư phát triển	72.461.168.576			72.461.168.576
- Quỹ dự phòng tài chính	35.866.235.360			35.866.235.360
- Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	197.131.063.497	93.404.681.622	225.000.000	290.310.745.119
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.130.451.377.433</b>	<b>93.404.681.622</b>	<b>11.987.604.716</b>	<b>1.223.031.559.055</b>

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ : 93.404.681.622 đồng .

16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Cuối quý1/2012	Đầu năm 2012
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp ( cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận .		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	599.991.420.000	599.991.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	599.991.420.000	599.991.420.000
3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành .	59.999.142	59.999.142
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10 .000 đ / Cổ phiếu .

17 . Lợi ích của cổ đông thiểu số :

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty CP Năng Lượng Đại Việt : 25.452.254.901 đồng VN

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.**

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :</b>	<b>2.053.951.524.832</b>	<b>3.758.872.801.144</b>
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>18.062.943.496</b>	<b>21.640.146.597</b>
- Hàng bán bị trả lại.	679.524.854	2.132.587.487
- Giảm giá hàng bán .	-	-
- Chiết khấu hàng bán .	-	33.120.500
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	17.383.418.642	19.474.438.610
<b>27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.</b>	<b>2.035.888.581.336</b>	<b>3.737.232.654.547</b>
<b>28- Giá vốn hàng bán .</b>	<b>1.829.858.926.510</b>	<b>3.512.556.320.630</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21.864.877.722</b>	<b>6.896.700.908</b>
- Lãi tiền gửi	307.568.350	245.837.542
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.787.975.000	6.492.280.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	769.334.372	158.582.616
- Lãi kinh doanh chứng khoán , TK Vàng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>30- Chi phí tài chính</b>	<b>29.106.065.606</b>	<b>20.208.748.810</b>
- Lãi tiền vay	28.950.568.212	19.743.400.523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.(*)	103.668.034	406.259.292
- Chi phí tài chính khác	51.829.360	59.088.995
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
- Thuế thu nhập hiện hành :	25.119.354.769	28.181.578.230
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	117.339.287.138	122.052.193.866
<b>32- Chi phí bán hàng , chi phí quản lý theo yếu tố :</b>	<b>94.923.182.747</b>	<b>95.228.553.402</b>
- Chi phí vật liệu bao bì	14.368.447.733	10.677.744.056
- Chi phí nhân công	36.484.575.439	36.518.986.342
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	2.226.276.844	1.818.878.151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	16.318.713.244	13.297.125.946
- Chi phí bằng tiền khác .	25.525.169.487	32.915.818.907
<b>33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	92.219.932.369	93.870.615.636
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ	93.404.681.622	93.566.249.880
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ .	59.999.142	59.999.142
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND.	1.557	1.559
- Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.184.749.253)	304.365.756

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 1 năm 2012 doanh thu thực hiện 2.054 tỷ đồng giảm 45.362 % so với cùng kỳ năm 2011 , do giảm chủ yếu từ doanh số vàng miếng PNJ xuất



khẩu, trong kỳ doanh số vàng miếng đạt 806 tỷ đồng trong khi doanh số vàng miếng cùng kỳ 2011 là 2.533 tỷ đồng . Lợi nhuận trước thuế 117,34 tỷ đồng giảm 3,86% so với cùng kỳ năm trước .

\* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế . Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế .

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản :		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	45.36 %	48.86 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	54.64 %	51.14 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	56.91%	55.90%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	43.09 %	44.10 %
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.76 lần	1.79 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1.85 lần	0.99 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.66lần	0.19 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	5.76 %	3.26 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	4.04 %	4.64 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	3.18 %	3.57 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	7.54 %	8.31 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	15.37 %	15.59 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Dặng Thị Lại*

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Cao Thị Ngọc Dung*